

1. 시곗바늘
表针
biǎo zhēn

2. 시침
时针
shí zhēn

3. 분침
分针
fēn zhēn

4. 초침
秒针
miǎo zhēn

5. 건전지
电池
diàn chí

6. 리튬 건전지
锂电池
lǐ diàn chí

7. 방수
防水
fáng shuǐ



8. 스톱워치, 초시계

秒表

miǎo biǎo

9. 가죽 시곗줄

皮质表带

pí zhì biǎo dài

10. 금속 시곗줄

金属表带

jīn shǔ biǎo dài

11. 우레탄 시곗줄

橡胶表带

xiàng jiāo biǎo dài

12. 우븐나일론 시곗줄

尼龙表带

ní lóng biǎo dài

13. 삐아제 piaget (스위스)

伯爵

Bó Jué

14. 오메가 Omega (스위스)

欧米茄

Ōu Mǐ Jiā



15. 태그호이어 Tag heuer (스위스)

豪雅

Háo Yǎ

16. 론진 Longines (스위스)

浪琴

Làng Qín

17. 티쏘 Tissot (스위스)

天梭

Tiān Suō

18. 아르마니 M.Armani (이탈리아)

阿玛尼

Ā Mǎ Ní

19. 롤렉스 Rolex (스위스)

劳力士

Láo Lì Shì

20. 까르테이 Cartier (프랑스)

卡地亚

Kǎ Dì Yà

21. 불가리 Bvlgari (이탈리아)

宝格丽

Bǎo Gé Lì



22. 라도 Rado (스위스)

雷达

Léi Dá

23. 카시오 Casio (일본)

卡西欧

Kǎ Xī Ōu

24. 스와치 Swatch (스위스)

斯沃琪

Sī Wò Qí

25. 애플 Apple(미국)

苹果

Píng Guǒ

26. 오토매틱 시계

机械表

jī xiè biǎo

27. 미터

米

mǐ

28. 시계 바늘이 가다

走时

zǒu shí



29. 진품

正品

zhèng pǐn

30. 입출고

出入库

chū rù kù

31. 확인서

确认单

què rèn dān

32. 코드

编码

biān mǎ

33. 건전지

电池

diàn chí

34. 오차

误差

wù chà

35. 영수증

收据, 发票

shōu jù, fā piào



36. 서명하다

签字

qiān zì

37. 증정하다

赠送

zèng sòng

38. 로즈몽

罗斯蒙特

Luó Sī Méng Tè

39. 몽블랑

万宝龙

Wàn Bǎo Lóng

40. 미도

美度

Měi Dù

41. 밸앤로스

柏莱士

Bó Lái Shì

42. 세이코

晶振

Jīng Zhèn



43. 시티즌

西铁城

Xī Tiě Chéng

44. 알바

雅柏

Yǎ Bó

45. 캘빈 클라인

卡尔文·克莱恩

Kǎ Ěr Wén · Kè Lái Ēn

46. 해밀턴

汉米尔顿

Hàn Mǐ Ěr Dùn

47. DKNY(WH)

唐可娜儿

Táng Kě Nà Ēr

48. 스톤헨지

斯通亨奇

Sī Tōng Hēng Qí